

Số: 11.18/CV-TLG

V/v: CBTT Báo cáo tài
chính Quý 4/2017

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**
Mã chứng khoán : TLG
Trụ sở chính : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo Q.Bình Tân, TP.HCM
Điện thoại : (028) 3750 5555 Fax: (028) 3750 5577
Người thực hiện CBTT : Bà Trần Phương Nga Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Loại thông tin công bố: 24 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố :

- Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ Quý 4/2017;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2017

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/01/2018 tại đường dẫn <http://www.thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> của công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TLG.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHÓ TGD. TC-KT



TRẦN PHƯƠNG NGA



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4
Ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN CHUNG	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5-6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-30

33
T
PH
P F
I E
T A

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, ngày 8 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 505.562.560.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 02 năm 2017)

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2017)
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2017)
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2017)
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2017)
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2017)
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2017)
Ông Hồ Ngọc Cảnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2017)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo riêng này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		734.324.939.308	642.135.334.850
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	322.850.438.614	353.383.432.488
1. Tiền	111		52.850.438.614	83.383.432.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		270.000.000.000	270.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150.180.480.907	73.974.174.183
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	139.275.524.804	68.678.023.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	8.669.031.174	2.224.859.021
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.235.924.929	3.071.291.637
III. Hàng tồn kho	140	8	248.459.604.999	207.562.225.629
1. Hàng tồn kho	141		258.920.646.221	221.377.952.827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.461.041.222)	(13.815.727.198)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.834.414.788	7.215.502.550
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	8.693.236.608	6.075.832.616
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.141.178.180	1.134.342.330
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	5.327.604
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		493.337.253.786	398.372.199.853
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		881.047.328	697.700.128
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	881.047.328	697.700.128
II. Tài sản cố định	220		257.949.625.148	208.076.006.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	172.377.737.838	120.046.092.156
- Nguyên giá	222		435.324.410.827	357.637.787.053
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(262.946.672.989)	(237.591.694.897)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	85.571.887.310	88.029.914.081
- Nguyên giá	228		113.131.555.948	110.123.352.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.559.668.638)	(22.093.438.812)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.774.959.263	7.735.334.301
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	45.774.959.263	7.735.334.301
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	177.194.488.391	172.335.883.107
1. Đầu tư vào công ty con	251		157.500.000.000	152.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.990.511.609)	(10.849.116.893)
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.537.133.656	9.527.276.080
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.660.199.734	803.875.316
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	7.876.933.922	8.723.400.764
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.227.662.193.094	1.040.507.534.703

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		371.512.933.781	332.516.596.260
I. Nợ ngắn hạn	310		346.478.788.090	304.067.797.559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	126.056.833.231	99.342.674.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		332.002.425	3.167.610.425
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	4.880.996.592	7.090.364.617
4. Phải trả người lao động	314		8.832.331.791	8.200.498.043
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	30.293.228.778	28.305.435.711
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	54.757.451.030	3.111.983.278
7. Vay ngắn hạn	320	20	108.413.560.982	136.674.809.016
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.912.383.261	18.174.422.323
II. Nợ dài hạn	330		25.034.145.691	28.448.798.701
1. Vay dài hạn	338	21	2.651.333.601	7.953.981.201
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	22.382.812.090	20.494.817.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		856.149.259.313	707.990.938.443
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	856.149.259.313	707.990.938.443
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		505.562.560.000	383.126.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		505.562.560.000	383.126.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.281.183.000	128.217.023.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.884.643.498	97.075.895.498
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		196.420.872.815	99.571.299.945
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(11.600.251.174)	1.800.199.619
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		208.021.123.989	97.771.100.326
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.227.662.193.094	1.040.507.534.703


 Phạm Thị Giang
 Người lập biểu


 Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 01 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng	1		280.101.948.280	278.672.771.751	1.240.427.901.076	1.170.858.919.517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		(6.908.819.401)	(3.444.940.095)	(16.679.530.772)	(13.901.153.777)
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	24	273.193.128.879	275.227.831.656	1.223.748.370.304	1.156.957.765.740
4. Giá vốn hàng bán	11		(182.757.548.854)	(171.132.836.382)	(775.144.129.317)	(713.149.501.148)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		90.435.580.025	104.094.995.274	448.604.240.987	443.808.264.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.497.736.107	6.337.738.868	117.018.532.330	18.534.713.187
7. Chi phí tài chính	22	27	(1.552.969.615)	(2.774.552.879)	(8.660.374.147)	(12.756.241.899)
Trong đó: Chi phí lãi vay			(1.464.142.163)	(1.774.138.659)	(7.073.342.463)	(8.958.229.877)
8. Chi phí bán hàng	25	28	(26.779.718.314)	(14.734.563.566)	(74.718.962.217)	(71.631.808.540)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(44.743.892.753)	(44.882.137.432)	(161.741.090.308)	(161.295.718.014)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.856.735.450	48.041.480.265	320.502.346.645	216.659.209.326
11. Thu nhập khác	31	29	1.183.945.687	877.658.165	7.714.412.477	6.304.273.537
12. Chi phí khác	32	29	(752.423)	(825.568.921)	(302.251.749)	(748.554.747)
13. Lợi nhuận khác	40		1.183.193.264	52.089.244	7.412.160.728	5.555.718.790
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.039.928.714	48.093.569.509	327.914.507.373	222.214.928.116
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	(4.118.012.436)	(5.472.455.318)	(46.579.953.723)	(46.324.054.501)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(836.773.537)	(4.882.249.675)	(846.466.842)	(236.212.525)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.085.142.741	37.738.864.516	280.488.086.808	175.654.661.090



Phạm Thị Giang
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 01 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.039.928.714	48.093.569.509	327.914.507.373	222.214.928.116
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định	02	9.004.902.272	8.528.115.954	34.216.588.883	32.121.318.444
Các khoản dự phòng (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đổi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	960.276.506	(2.106.864.999)	(1.325.296.670)	711.800.463
(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	04	(71.356.818)	262.487.052	(71.356.818)	262.487.052
Chi phí lãi vay	05	(3.920.852.342)	(3.940.281.932)	(115.083.777.373)	(15.861.285.950)
Chi phí lãi vay	06	1.464.142.163	1.774.138.659	7.073.342.463	8.958.229.877
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	30.477.040.495	52.611.164.243	252.724.007.858	248.407.478.002
Thay đổi các khoản phải thu	09	14.744.759.856	585.783.224	(79.097.902.350)	11.346.068.857
Thay đổi hàng tồn kho	10	(30.362.581.359)	(7.378.290.226)	(37.542.693.394)	1.090.095.863
Thay đổi các khoản phải trả	11	14.382.541.267	(15.178.781.081)	14.955.624.523	35.483.666.999
Thay đổi chi phí trả trước	12	(6.730.410.193)	876.317.798	(5.227.432.255)	63.094.204.932
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.458.934.855)	(1.771.353.579)	(7.078.484.819)	(9.135.816.359)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.062.203.495)	(16.159.555.683)	(47.932.556.797)	(48.039.152.867)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.047.657.000)	(114.900.000)	(51.120.381.000)	(30.470.682.965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.942.554.716	13.470.384.696	39.680.181.766	271.775.862.462
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(58.206.193.851)	(4.435.121.004)	(112.807.782.705)	(105.071.085.045)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	100.000.000	177.099.390	2.093.415.520	1.239.738.578
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(28.000.000.000)	(5.000.000.000)	(33.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.943.363.451	4.832.401.879	114.069.845.807	14.741.195.301
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.162.830.400)	(27.425.619.735)	(1.644.521.378)	(122.090.151.166)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	22.500.000.000	-	22.500.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	99.246.724.673	107.397.540.235	309.719.754.011	387.887.749.444
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(97.506.205.220)	(107.600.454.111)	(343.283.649.645)	(451.980.375.460)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(896.650)	(57.424.288.650)	(57.508.258.525)	(125.206.631.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.239.622.803	(57.627.202.526)	(68.572.154.159)	(189.299.257.266)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)
Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(25.980.652.881)	(71.582.437.565)	(30.536.493.771)	(39.613.545.970)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	348.827.591.598	424.879.447.515	353.383.432.488	392.910.555.920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	3.499.897	86.422.538	3.499.897	86.422.538
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	322.850.438.614	353.383.432.488	322.850.438.614	353.383.432.488



Phạm Thị Giang
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 01 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, ngày 8 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 505.562.560.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 51,66% và ông Cô Gia Thọ sở hữu 6,36% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Cty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Tp. Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính 2017 kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

THIÊN LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động

4E
IN
Ổ I
ÁP
HIỆ
TÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Khuôn	3 - 4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

48
T
H
Đ
Đ
T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10/1
N
IN
ON
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – “Chi phí đi vay”.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	786.864.228	614.831.647
Tiền gửi ngân hàng	52.063.574.386	82.768.600.841
Các khoản tương đương tiền (*)	270.000.000.000	270.000.000.000
	322.850.438.614	353.383.432.488

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	86.631.820.803	45.076.346.912
b. Phải thu các bên thứ ba		
- Like Link Co., Ltd	7.236.840.151	-
- Eastpoint	7.660.804.290	-
- SQI Group Int'l. Corp.	9.443.905.666	2.828.053.659
- Victor Producing Trading Co, Ltd	12.471.818.219	4.475.579.301
- Các khách hàng khác	15.830.335.675	16.298.043.653
	139.275.524.804	68.678.023.525

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Jangoh Machinery Co.,Ltd	1.271.479.104	-
Dokumental GmbH & Co. KG Schreibfarben	3.785.431.783	1.255.645.540
Khác	3.612.120.287	969.213.481
	8.669.031.174	2.224.859.021

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	357.000.000	1.253.803.815
Ký quỹ, ký cược	605.469.373	497.637.392
Phải thu khác	1.273.455.556	1.319.850.430
	2.235.924.929	3.071.291.637
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	881.047.328	697.700.128
	881.047.328	697.700.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	22.715.921.003	-	22.527.278.375	-
Nguyên liệu, vật liệu	146.880.361.538	(8.280.221.669)	118.429.880.953	(11.558.664.431)
Công cụ, dụng cụ	652.652.705	-	860.999.652	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.024.687.994	(424.267.604)	29.376.181.697	(757.984.595)
Thành phẩm	57.351.763.631	(1.755.047.769)	49.788.938.671	(1.497.573.992)
Hàng hóa	295.259.350	(1.504.180)	394.673.479	(1.504.180)
	258.920.646.221	(10.461.041.222)	221.377.952.827	(13.815.727.198)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.288.102.530 VND (năm 2016: 7.585.086.689 VND) và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.642.788.506 VND (năm 2016: 7.207.213.743 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	74.701.495.157	151.466.833.618	24.479.395.912	11.814.366.814	95.175.695.552	357.637.787.053
Tăng trong kỳ	198.385.000	14.508.761.453	2.543.068.819	1.113.890.624	-	18.364.105.896
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	53.646.821.702	4.470.121.707	-	-	6.797.667.069	64.914.610.478
Thanh lý trong kỳ	-	(1.879.305.080)	(1.946.934.882)	-	(1.765.852.638)	(5.592.092.600)
Số dư cuối kỳ	128.546.701.859	168.566.411.698	25.075.529.849	12.928.257.438	100.207.509.983	435.324.410.827
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	26.173.436.668	105.233.861.393	12.512.847.021	8.844.225.643	84.827.324.172	237.591.694.897
Khấu hao trong kỳ	3.601.539.940	14.801.991.286	3.170.592.096	1.839.909.731	6.324.167.574	29.738.200.627
Thanh lý trong kỳ	-	(1.837.817.258)	(1.946.934.882)	-	(598.470.395)	(4.383.222.535)
Số dư cuối kỳ	29.774.976.608	118.198.035.421	13.736.504.235	10.684.135.374	90.553.021.351	262.946.672.989
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	48.528.058.489	46.232.972.225	11.966.548.891	2.970.141.171	10.348.371.380	120.046.092.156
Số dư cuối kỳ	98.771.725.251	50.368.376.277	11.339.025.614	2.244.122.064	9.654.488.632	172.377.737.838
Trong đó						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20 và 21)	6.980.697.480	23.233.691.155	-	-	1.170.569.414	31.384.958.049

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 174.139.582.799 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 168.429.477.126 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	69.735.975.067	39.904.399.426	367.000.000	115.978.400	110.123.352.893
Tăng trong kỳ	-	3.008.203.055	-	-	3.008.203.055
Số dư cuối kỳ	69.735.975.067	42.912.602.481	367.000.000	115.978.400	113.131.555.948
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.175.864.496	20.434.595.916	367.000.000	115.978.400	22.093.438.812
Khấu hao trong kỳ	-	5.466.229.826	-	-	5.466.229.826
Số dư cuối kỳ	1.175.864.496	25.900.825.742	367.000.000	115.978.400	27.559.668.638
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	68.560.110.571	19.469.803.510	-	-	88.029.914.081
Số dư cuối kỳ	68.560.110.571	17.011.776.739	-	-	85.571.887.310
<i>Trong đó</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i> <i>(Thuyết minh số 20)</i>	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 5.080.039.633 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.080.039.633 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo tiếp thị	6.408.603.861	5.272.184.485
Công cụ, dụng cụ	544.162.997	339.410.001
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	440.434.748	464.238.130
Khác	1.300.035.002	-
	8.693.236.608	6.075.832.616
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	3.323.535.498	803.875.316
Khác	336.664.236	-
	3.660.199.734	803.875.316

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	7.748.113.019	5.287.403.431
Thiết bị đang lắp đặt	25.889.998.472	2.314.876.325
Khác	12.136.847.772	133.054.545
	45.774.959.263	7.735.334.301

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	69.500.000.000	69.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	13.000.000.000	13.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	10.000.000.000	5.000.000.000
	157.500.000.000	152.500.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	30.685.000.000	30.685.000.000


 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(6.855.154.406)	(6.759.200.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	(570.357.203)	(524.916.893)
	<u>(10.990.511.609)</u>	<u>(10.849.116.893)</u>
Đầu tư dài hạn thuần	<u>177.194.488.391</u>	<u>172.335.883.107</u>

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ/niên độ kế toán như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	(10.849.116.893)	(10.515.189.376)
Trích lập trong kỳ/năm	(141.394.716)	(333.927.517)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(10.990.511.609)</u>	<u>(10.849.116.893)</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và kỳ trước:

	Các khoản dự phòng VND	Chi phí phải trả VND	Chi phí phân bổ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng VND
Năm 2016					
Số dư đầu kỳ	6.279.128.110	1.803.910.501	862.876.000	13.698.678	8.959.613.289
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	1.414.268.307	(1.138.930.561)	(468.344.133)	(43.206.138)	(236.212.525)
Số dư cuối kỳ	7.693.396.417	664.979.940	394.531.867	(29.507.460)	8.723.400.764
Năm 2017					
Số dư đầu kỳ	7.693.396.417	664.979.940	394.531.867	(29.507.460)	8.723.400.764
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	(408.564.799)	(39.402.915)	(394.531.867)	(3.967.261)	(846.466.842)
Số dư cuối kỳ	7.284.831.618	625.577.025	-	(33.474.721)	7.876.933.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (thuyết minh 31)	22.541.466.210	11.851.184.122
b. Các bên khác		
- Teibow Co.Ltd	19.859.449.400	4.993.857.800
- Aubex Corp	11.041.373.000	5.109.084.500
- Nhà cung cấp khác	72.614.544.621	77.388.547.724
	126.056.833.231	99.342.674.146

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/nộp trong kỳ VND	Số thực thu/nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	53.453.900.743	(53.428.933.828)	24.966.915
Thuế nhập khẩu	-	12.273.438.522	(12.258.157.872)	15.280.650
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.470.615.510	46.579.953.723	(47.932.556.797)	4.118.012.436
Thuế thu nhập cá nhân	1.619.749.107	18.686.425.013	(19.583.437.529)	722.736.591
	7.090.364.617	130.993.718.001	(133.203.086.026)	4.880.996.592

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14	26.892.668.000	24.702.718.000
Chi phí bảo trì phần mềm SAP	-	1.377.071.993
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	2.072.216.669	438.169.291
Chi phí lãi vay	272.675.655	277.818.011
Khác	1.055.668.454	1.509.658.416
	30.293.228.778	28.305.435.711

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức	50.597.703.450	80.697.975
Kinh phí công đoàn	872.692.000	772.608.823
Khác	3.287.055.580	2.258.676.480
	54.757.451.030	3.111.983.278

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI DẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	40.366.722.905	40.366.722.905	138.668.578.019	(137.098.032.144)	41.937.268.780	41.937.268.780
- Chi nhánh Tây Sài Gòn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	41.232.045.573	41.232.045.573	77.362.735.697	(102.186.265.886)	16.408.515.384	16.408.515.384
- Chi nhánh Tây Sài Gòn						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	43.247.199.209	43.247.199.209	88.474.131.445	(90.460.592.186)	41.260.738.468	41.260.738.468
- Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Ngân hàng United Oversea Việt Nam	6.526.193.729	6.526.193.729	5.214.308.850	(8.236.111.829)	3.504.390.750	3.504.390.750
- Chi nhánh Hồ Chí Minh						
	131.372.161.416	131.372.161.416	309.719.754.011	(337.981.002.045)	103.110.913.382	103.110.913.382
b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	5.302.647.600	5.302.647.600	5.302.647.600	(5.302.647.600)	5.302.647.600	5.302.647.600
	136.674.809.016	136.674.809.016	315.022.401.611	(343.283.649.645)	108.413.560.982	108.413.560.982

Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9 và 10).

Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9 và 10).

Khoản vay ngắn hạn tại NH TNHH MTV HSBC (VN) - Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 5, 8 và 9).

Khoản vay ngắn hạn tại NH United Oversea Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	13.256.628.801	13.256.628.801	-	(5.302.647.600)	7.953.981.201	7.953.981.201
	13.256.628.801	13.256.628.801	-	(5.302.647.600)	7.953.981.201	7.953.981.201

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	5.302.647.600	5.302.647.600
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.651.333.601	7.953.981.201
	7.953.981.201	13.256.628.801
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 20)	(5.302.647.600)	(5.302.647.600)
	2.651.333.601	7.953.981.201

Công ty sử dụng khoản tiền vay vào mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Năm 2016					
Số dư đầu kỳ	294.714.640.000	128.217.023.000	78.290.097.498	168.604.446.240	669.826.206.738
Phát hành cổ phiếu	88.412.080.000	-	-	(88.412.080.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	175.654.661.090	175.654.661.090
Chi cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(95.781.680.000)	(95.781.680.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	18.785.798.000	(18.785.798.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(35.422.850.385)	(35.422.850.385)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(6.285.399.000)	(6.285.399.000)
Số dư cuối kỳ	383.126.720.000	128.217.023.000	97.075.895.498	99.571.299.945	707.990.938.443
Năm 2017					
Số dư đầu kỳ	383.126.720.000	128.217.023.000	97.075.895.498	99.571.299.945	707.990.938.443
Phát hành cổ phiếu	122.435.840.000	(99.935.840.000)	-	-	22.500.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	280.488.086.808	280.488.086.808
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của	-	-	-	(108.025.264.000)	(108.025.264.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	28.808.748.000	(28.808.748.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(38.327.301.938)	(38.327.301.938)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(8.477.200.000)	(8.477.200.000)
Số dư cuối kỳ	505.562.560.000	28.281.183.000	125.884.643.498	196.420.872.815	856.149.259.313

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 16 tháng 5 năm 2017. Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối 189.055.512.000 VND từ lợi nhuận hợp nhất sau thuế của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 như sau: chia cổ tức bằng tiền mặt ở mức 30%/mệnh giá, trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, các khoản thưởng vượt kế hoạch và thù lao của hội đồng quản trị và ban kiểm soát. Trong năm 2016, Công ty đã tạm trích 77.883.560.764 VND, năm 2017 Công ty đã trích phần còn lại tương ứng là 111.171.551.119 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước của báo cáo tài chính hợp nhất là 204.635.269.491 VND, bao gồm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước của Công ty mẹ và các công ty con tương ứng là (11.600.251.174) VND và 216.235.520.665 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	383.126.720.000	294.714.640.000
Tăng trong kỳ	122.435.840.000	88.412.080.000
Số cuối kỳ	505.562.560.000	383.126.720.000
Cổ tức công bố		
- Cổ tức thanh toán bằng tiền	(108.025.264.000)	(95.781.680.000)
Cổ tức đã trả	(57.508.258.525)	(125.206.631.250)

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	50.556.256	38.312.672
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	50.556.256	38.312.672
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 28 tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 11.493.584 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ thặng dư vốn cổ phần.

Tại ngày 8 tháng 11 năm 2017, Công ty hoàn thành việc phát hành 750.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, số cổ phiếu này sẽ không được chuyển nhượng cho đến tháng 11 năm 2018.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	15.026.152.959	22.404.254.904
Đồng Euro (EUR)	457.454.203	106.032.501
Đồng Nhân dân tệ (CNY)	33.118.848	80.169.376
Đồng Bảng Anh (GBP)	451.334.476	12.439.175
Đô la Singapore (SGD)	24.061.125	5.082.675
Đồng Yên Nhật (JPY)	61.129.200	-
Đô la Úc (AUD)	1.934.680	1.856.140

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	5.971.544.448	3.538.309.128
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	5.844.578.208	5.283.116.256
	11.816.122.656	8.821.425.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

24. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán thành phẩm	1.182.680.063.332	1.138.366.500.209
Doanh thu từ bán hàng hóa	57.747.837.744	32.492.419.308
	<u>1.240.427.901.076</u>	<u>1.170.858.919.517</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thành phẩm bị trả lại	(16.668.117.048)	(13.762.755.655)
Hàng hóa bị trả lại	(11.413.724)	(138.398.122)
	<u>(16.679.530.772)</u>	<u>(13.901.153.777)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.166.011.946.284	1.124.603.744.554
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	57.736.424.020	32.354.021.186
	<u>1.223.748.370.304</u>	<u>1.156.957.765.740</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	571.020.154.156	525.080.906.821
Chi phí nhân công	277.268.254.407	243.811.196.455
Chi phí khấu hao	35.204.430.453	32.878.905.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	139.920.705.436	152.832.452.407
	<u>1.023.413.544.452</u>	<u>954.603.460.952</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	14.034.235.026	14.544.067.302
Cổ tức được chia	100.165.000.000	150.003.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.819.297.304	3.840.642.885
	<u>117.018.532.330</u>	<u>18.534.713.187</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	7.073.342.463	8.958.229.877
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.445.636.968	3.464.084.505
Dự phòng các khoản đầu tư	141.394.716	333.927.517
	<u>8.660.374.147</u>	<u>12.756.241.899</u>

14
 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	21.010.780.446	15.085.946.196
Chi phí tiếp thị	40.111.107.786	43.582.516.893
Chi phí bán hàng khác	13.597.073.985	12.963.345.451
Chi phí bán hàng	74.718.962.217	71.631.808.540
Chi phí nhân viên	109.193.188.678	102.449.124.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.769.265.220	40.244.554.059
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.293.228.282	14.282.138.331
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.485.408.128	4.319.900.671
Chi phí quản lý doanh nghiệp	161.741.090.308	161.295.718.014

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	1.665.799.866	985.220.906
Phí sử dụng phần mềm SAP	2.060.640.924	1.292.016.000
Thu từ cho thuê	444.000.000	517.500.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	884.545.455	1.167.215.648
Khác	2.659.426.232	2.342.320.983
	7.714.412.477	6.304.273.537
Chi phí khác		
Các khoản chi khác	302.251.749	748.554.747
	302.251.749	748.554.747
Lợi nhuận khác	7.412.160.728	5.555.718.790

24
IG
PH
Đ
EN
V-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	46.086.875.727	45.649.921.772
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	493.077.996	674.132.729
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	46.579.953.723	46.324.054.501

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	327.914.507.373	222.214.928.116
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	6.245.118.459	11.188.256.242
<i>Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc</i>	1.887.994.590	2.537.031.200
<i>Dự phòng đầu tư dài hạn</i>	95.954.406	333.927.517
<i>Thay đổi chi phí phải trả</i>	(197.014.577)	(5.694.652.805)
<i>Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	(3.354.685.976)	377.872.946
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	(19.836.307)	(216.030.691)
<i>Chi phí phân bổ</i>	(1.972.659.333)	(2.341.720.667)
<i>Cổ tức nhận được</i>	(100.165.000.000)	(150.003.000)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	230.434.378.635	228.249.608.858
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	46.086.875.727	45.649.921.772

33
 TỶ AN
 DAI
 LOI
 PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Doanh thu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	28.957.846.323	23.167.763.754
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	902.701.951.551	846.390.781.593
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	29.963.055.713	23.310.238.809
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	17.677.701.736	12.101.817.429
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	4.844.819.352	3.576.271.639
Mua Hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	51.041.001.337	27.162.792.528
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.118.362.094	936.861.216
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	42.269.574.381	56.923.547.583
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	19.828.500	184.920.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	16.209.708	1.413.818
Thu phí sử dụng hệ thống SAP		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	972.635.280	783.456.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	659.564.148	508.560.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	262.908.030	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	165.533.466	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho thuê

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	310.000.000	360.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	48.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	62.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	24.000.000	-

Đi thuê

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	120.225.600	-
-----------------------------------------------------------------	-------------	---

Bán tài sản cố định

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	1.368.931.447	264.372.117
--------------------------------------------------------	---------------	-------------

Mua tài sản cố định

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	-	118.140.000
--------------------------------------------------------	---	-------------

Cổ tức công bố

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	56.257.488.000	65.685.254.000
--------------------------------------------	----------------	----------------

Thù lao và tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ được hưởng như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và các bên liên quan	8.477.200.000	6.285.399.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu thương mại		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	10.898.953.759	4.365.254.244
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	65.729.497.784	29.131.804.423
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	7.592.485.286	5.675.488.243
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	1.875.503.876	4.757.885.119
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	535.380.098	1.145.914.883
	86.631.820.803	45.076.346.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Phải trả thương mại		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	16.892.131.015	9.497.913.832
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	349.981.761	113.665.133
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	5.293.795.719	2.239.605.157
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	5.557.715	-
	22.541.466.210	11.851.184.122
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	26.119.548.000	-

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.



Phạm Thị Giang
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 01 năm 2018

G.P. H.A.

-----*****-----

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.

Số: 10.18./CV-TLG

-----*****-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ, kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 4 và năm tài chính 2017

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: - **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo riêng Công ty mẹ và báo cáo hợp nhất Quý 4 và năm tài chính 2017 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ Quý 4 năm 2017 đạt 18.085 triệu đồng, giảm 19.654 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, tương đương giảm 52,1%. Tuy nhiên, lũy kế cả năm 2017, lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ đạt 280.488 triệu đồng tăng trưởng 59,7% so với năm 2016.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ tăng so với cùng kỳ chủ yếu nhờ vào việc Công ty TNHH SX - TM Thiên Long Long Thành (Công ty mẹ sở hữu 100% vốn) phân phối lợi nhuận tích lũy về Công ty mẹ với giá trị ghi nhận trong năm 2017 là 100.000 triệu đồng.

Nghiệp vụ giao dịch nội bộ trên đã được loại trừ trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.

Lợi nhuận hợp nhất sau thuế Quý 4 năm 2017 đạt 29.425 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước 3.772 triệu đồng, tương đương tăng 14,7%. Lũy kế cả năm 2017, lợi nhuận hợp nhất đạt 268.058 tỷ đồng, tăng trưởng 11,7% so với năm 2016 nhờ có sự tăng trưởng về doanh thu.

Trên đây là những nguyên nhân chính đã giúp cho lợi nhuận sau thuế Quý 4 và lũy kế cả năm 2017 của Công ty mẹ và hợp nhất tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐÌNH TÂM

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.